

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2007/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí
về công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật Thủy sản số 17/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001 và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày 25/12/2003;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP

ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Thủy sản (tại Công văn số 487/TS-KHTC ngày 09/3/2006 và Công văn số 2899/BTS-KHTC ngày 11 tháng 12 năm 2006);

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí về công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh

doanh trong lĩnh vực thủy sản, khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc ngành Thủy sản thực hiện các nghiệp vụ cấp giấy phép hoạt động, kiểm tra an toàn phương tiện, thiết bị nghề cá thì phải nộp lệ phí, phí theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Phí, lệ phí thu bằng tiền Đồng Việt Nam (VNĐ). Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với các quy định của Quyết định này, thì áp dụng theo điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản (bao gồm Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản, Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản; Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản; Chi cục Thủy sản; Trung tâm Thủy sản) có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Quyết định này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu).

Điều 4. Phí, lệ phí khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản là khoản thu thuộc

ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu được trích 90% trên tổng số tiền thu về phí, lệ phí để trang trải chi phí cho công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo các nội dung chi cụ thể sau:

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và công đoàn phí), trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

b) Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí (chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú) theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí. Trường hợp tài sản cố định được sử dụng cho cả hoạt động quản lý nhà nước hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài hoạt động thu phí thì

chi phí này có thể được phân bổ theo tỷ lệ giữa thời gian sử dụng tài sản cố định vào từng loại hoạt động với tổng số thời gian sử dụng tài sản cố định hoặc phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ hoạt động thu phí với tổng doanh thu của cả hoạt động thu phí và hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Mức trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

d) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí;

đ) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước; thuê phương tiện, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí;

e) Chi in (mua) mẫu tờ khai, giấy phép và các loại ấn chỉ phục vụ công tác thu phí, lệ phí;

g) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau

khi đảm bảo các chi phí quy định tại tiết a, b, c, d, đ và e điểm này.

2. Toàn bộ số tiền phí, lệ phí được trích theo quy định nêu trên, cơ quan thu phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo quy định và thực hiện quyết toán năm toàn bộ số tiền phí, lệ phí được trích để lại theo quy định; nếu sử dụng không hết trong năm thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3. Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (10%) cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Hàng năm, căn cứ mức thu phí, nội dung chi quy định tại Quyết định này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, cơ quan thu phí lập dự toán thu - chi tiền phí chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, gửi cơ quan chủ quản xét duyệt. Cơ quan thu phí thực hiện quyết toán việc sử dụng biên lai thu phí; số tiền phí thu được; số để lại cho đơn vị, số phải nộp ngân sách, số đã nộp và số còn phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan Thuế; quyết toán việc sử dụng số tiền được trích để lại với cơ quan tài chính đồng cấp theo đúng quy định.

Điều 5.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; Thay thế mục 1, 2, 3, 4 và mục 25 phần A, phần B Quyết định số 20/2000/QĐ-BTC ngày 21/02/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản và bãi bỏ Thông tư số 77/2000/TT-BTC ngày 25/7/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng phí, lệ phí về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Các vấn đề khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu phí, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ

Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

3. Những quy định về phí, lệ phí công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

09671380

**MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC VÀ
BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 31/2007/QĐ-BTC ngày 15/5/2007
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**A. LỆ PHÍ CẤP CÁC LOẠI GIẤY PHÉP TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC
VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	đ/lần	
	- Cấp mới		40.000
	- Cấp lại		20.000
2	Sổ Danh bạ thuyền viên	đ/lần	
	- Cấp mới		40.000
	- Cấp lại		20.000
3	Giấy phép khai thác thủy sản	đ/lần	
	- Cấp mới		40.000
	- Gia hạn hoặc cấp lại		20.000
	- Đổi giấy phép do thay đổi nội dung ghi trong giấy phép		40.000
4	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	đ/lần	40.000
5	Giấy phép hoạt động thủy sản (đối với tàu cá nước ngoài)	USD/lần	
	- Cấp mới		200
	- Gia hạn hoặc cấp lại		100
	- Đổi giấy phép do thay đổi nội dung ghi trong giấy phép		200
6	Giấy phép đánh bắt trong vùng dàn xếp quá độ (trên cơ sở các Hiệp định có quy định)	USD/tàu/năm	200
7	Giấy phép đánh bắt trong vùng đánh cá chung (trên cơ sở các Hiệp định có quy định)	đ/tàu/năm	40.000

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
8	Sổ Thuyền viên tàu cá	đ/lần	
	- Cấp mới		40.000
	- Cấp lại		20.000
9	Hộ chiếu thuyền viên tàu cá	đ/lần	
	- Cấp mới		200.000
	- Cấp lại		100.000

**B. CÁC LOẠI PHÍ TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC VÀ
BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
I	Phí kiểm tra an toàn tàu cá		
1	Thẩm tra xét duyệt thiết kế đóng mới tàu cá; Xuồng cứu sinh; Cản cầu; Tời cơ khí; Tời thủy lực.	đ	5% giá thiết kế đóng mới
2	Giám sát kỹ thuật đóng mới (kể cả các phương tiện chưa được cơ quan đăng kiểm kiểm tra - kiểm tra lần đầu)		C: Giá đóng mới
	Giá đóng mới đến 10.000.000 đ		250.000 đồng
	Giá đóng mới trên 10.000.000 đến 20.000.000 đ		300.000 đồng
	Giá đóng mới trên 20.000.000 đến 30.000.000 đ		350.000 đồng
	Giá đóng mới trên 30.000.000 đến 100.000.000 đ		$350.000 + (C - 30.000.000) \times 0,008$
	Giá đóng mới trên 100.000.000 đến 300.000.000 đ		$910.000 + (C - 100.000.000) \times 0,007$
	Giá đóng mới trên 300.000.000 đến 1.000.000.000 đ		$2.310.000 + (C - 300.000.000) \times 0,006$

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
	Giá đóng mới trên 1.000.000.000 đến 2.000.000.000đ		$6.510.000 + (C - 1.000.000.000) \times 0,005$
	Giá đóng mới trên 2.000.000.000 đ		$11.510.000 + (C - 2.000.000.000) \times 0,004$
3	Sao duyệt thiết kế	đ/lần	100.000
4	Giám sát kỹ thuật sửa chữa lớn, cải hoán		C: giá sửa chữa, cải hoán
	Giá sửa chữa, hoán cải đến 15.000.000		300.000 đồng
	Giá sửa chữa, hoán cải trên 15.000.000 đến 50.000.000 đ		$300.000 + (C - 15.000.000) \times 0,016$
	Giá sửa chữa, hoán cải trên 50.000.000 đến 150.000.000đ		$860.000 + (C - 50.000.000) \times 0,012$
	Giá sửa chữa, hoán cải trên 150.000.000 đến 350.000.000 đồng		$2.060.000 + (C - 150.000.000) \times 0,009$
	Giá sửa chữa, hoán cải trên 350.000.000 đến 700.000.000 đồng		$3.860.000 + (C - 350.000.000) \times 0,007$
	Giá sửa chữa, hoán cải trên 700.000.000 đến 1.200.000.000 đồng		$6.310.000 + (C - 700.000.000) \times 0,005$
	Giá sửa chữa, hoán cải trên 1.200.000.000 đến 2.500.000.000 đồng		$8.810.000 + (C - 1.200.000.000) \times 0,003$
	Giá sửa chữa, hoán cải trên 2.500.000.000 đồng		$12.710.000 + (C - 2.500.000.000) \times 0,001$
5	Kiểm tra hàng năm:		
	- Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (TĐK)	đ/TĐK	1.500
	- Kiểm tra phần máy tàu (Tổng công suất máy chính + máy phụ)	đ/cv	1.000

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
	Kiểm tra lần đầu, định kỳ:		
	- Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (TĐT)	đ/TĐK	3.500
	- Kiểm tra phần máy tàu và trang thiết bị buồng máy	đ/cv	2.000
	- Kiểm tra an toàn tàu cá (đối với tàu cá không thuộc diện đăng kiểm)	đ/lần/tàu/năm	50.000
	- Kiểm tra bất thường, tai nạn	đ/lần/tàu	80% mức thu phí kiểm tra hàng năm
II	Phí kiểm tra trang, thiết bị nghề cá		
1	Các trang thiết bị an toàn hàng hải:	đ/lần/hệ thống	
	+ Kiểm tra hàng năm:		
	- Hệ thống thông tin liên lạc		50.000
	- La bàn, máy định vị vệ tinh, máy đo sâu dò cá, Rađa		50.000
	+ Hình thức kiểm tra định kỳ, lần đầu:		
	- Hệ thống thông tin liên lạc		80.000
	- La bàn, máy định vị vệ tinh, máy đo sâu dò cá, Rađa		80.000
2	Các trang bị cứu sinh:		
	+ Hình thức kiểm tra hàng năm:		
	- Xuồng gắn máy (cứu sinh, cấp cứu)	đ/lần	100.000
	- Giá treo xuồng hoặc các thiết bị hạ xuồng	đ/lần	70.000
	- Xuồng chèo tay	đ/lần	50.000
	- Phao cứu sinh cứng (Phao bè)	đ/lần	20.000
	- Phao tròn	đ/lần/chiếc	5.000
	- Phao áo	đ/lần/chiếc	2.000

09671380

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
	+ Hình thức kiểm tra định kỳ, lần đầu:		
	- Xuồng gắn máy (cứu sinh, cấp cứu)	đ/lần	150.000
	- Giá treo xuồng hoặc các thiết bị hạ xuồng	đ/lần	100.000
	- Xuồng cứu sinh chèo tay	đ/lần	50.000
	- Phao cứu sinh cứng (Phao bè)	đ/lần/chiếc	30.000
	- Phao tròn	đ/lần/chiếc	5.000
	- Phao áo	đ/lần/chiếc	2.000
3	Các trang thiết bị khai thác thủy sản:		
	+ Hình thức kiểm tra hàng năm:		
	- Hệ thống tời	đ/lần	50.000
	- Hệ thống cần câu	đ/lần	40.000
	+ Hình thức kiểm tra định kỳ, lần đầu:		
	- Hệ thống tời	đ/lần	80.000
	- Hệ thống cần câu	đ/lần	70.000
4	Các trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn được trang bị trên tàu cá:		
	4.1. Bình chịu áp lực:		
	+ Hình thức kiểm tra hàng năm:		
	- Dung tích một bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$	đ/lần	50.000
	- Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến 1 m^3	đ/lần	100.000
	+ Hình thức kiểm tra định kỳ, lần đầu:		
	- Dung tích một bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$	đ/lần	70.000

09671386

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
	- Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến 1 m^3	đ/lần	150.000
	4.2. Các thiết bị lạnh: + Hình thức kiểm tra hàng năm:		
	- Dưới 30.000 Kcal/h	đ/Hệ thống	700.000
	- Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 Kcal	đ/Hệ thống	1.000.000
	- Trên 50.000 Kcal/h đến 100.000 Kcal	đ/Hệ thống	1.500.000
	+ Hình thức kiểm tra định kỳ, lần đầu:		
	- Dưới 30.000 Kcal/h	đ/Hệ thống	1.000.000
	- Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 Kcal	đ/Hệ thống	1.500.000
	- Trên 50.000 Kcal/h đến 100.000 Kcal	đ/Hệ thống	2.000.000
5	Kiểm tra phao cứu sinh (áp dụng cho cơ sở sản xuất phao - tính theo mẫu kiểm tra):		
	5.1. Kiểm tra các phao mẫu lần đầu:		
	- Phao bè	đ/lần/1 mẫu	2.000.000
	- Phao tròn	đ/lần/1 mẫu	1.000.000
	- Phao áo	đ/lần/1 mẫu	1.000.000
	5.2. Kiểm tra các lô tiếp theo (Chỉ tính các mẫu kiểm tra; mỗi lô 100 sản phẩm):		
	- Phao tròn	đ/lần/1 mẫu	300.000
	- Phao áo	đ/lần/1 mẫu	200.000
III	Phí kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn		
1	Nồi hơi:	đ/1 nồi hơi	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
	- Nhỏ hơn 0,5 T/h		300.000
	- Từ 0,5 T/h đến 1 T/h		500.000
	- Trên 1 T/h đến 2 T/h		1.000.000
	- Trên 2 T/h đến 4 T/h		1.500.000
	- Trên 4 T/h đến 6 T/h		1.800.000
	- Trên 6 T/h đến 10 T/h		2.200.000
	- Trên 10 T/h đến 25 T/h		4.000.000
	- Trên 25 T/h đến 75 T/h		6.000.000
	- Trên 75 T/h đến 125 T/h		8.000.000
2	Bình chịu áp lực:	đ/bình	
	- Nhỏ hơn 1m ³		150.000
	- Từ 1m ³ đến 2m ³		300.000
	- Trên 2m ³ đến 5m ³		400.000
	- Trên 5m ³ đến 10m ³		600.000
3	Chai chứa khí:	đ/chai	
	- Chai tiêu chuẩn (kiểm định lần đầu)		60.000
	- Chai chứa khí đốt hóa lỏng (kiểm định định kỳ)		12.000
	- Chai chứa khí, khí hóa lỏng khác (kiểm định định kỳ)		30.000
4	Hệ thống lạnh:	đ/hệ thống	
	- Dưới 30.000 Kcal/h		1.000.000
	- Từ 30.000 Kcal/h đến 50.000 Kcal/h		1.500.000
	- Trên 50.000 Kcal/h đến 100.000 Kcal/h		2.000.000
	- Trên 100.000 Kcal/h đến 250.000 Kcal/h		2.500.000
	- Trên 250.000 Kcal/h đến 1.000.000 Kcal/h		3.000.000
	- Trên 1.000.000 Kcal/h		4.000.000

0967/1380

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
5	Đường ống dẫn các loại (không kể dung môi):	đ/mét	
	- Đường kính bằng hoặc nhỏ hơn 150mm		5.000
	- Đường kính trên 150mm		10.000
6	Máy trục:	đ/cái	
	- Dưới 1 tấn		500.000
	- Từ 1 tấn đến 3 tấn		600.000
	- Trên 3 tấn đến 5 tấn		800.000
	- Trên 5 tấn đến 7,5 tấn		1.000.000
	- Trên 7,5 tấn đến 10 tấn		1.500.000
	- Trên 10 tấn đến 15 tấn		1.700.000
	- Trên 15 tấn đến 20 tấn		2.000.000
	- Trên 20 tấn đến 30 tấn		2.500.000
	- Trên 30 tấn đến 50 tấn		2.700.000
	- Trên 50 tấn đến 75 tấn		3.000.000
	- Trên 75 tấn đến 100 tấn		3.500.000
	- Trên 100 tấn		4.000.000

09671380